



bèi zi

被子

Noun · quilt

Example Sentences

zhè shì bèi zi

这是被子。

This is a quilt.

zhè chuáng sī chóu bèi zi bù jīn qīng yíng ér qiè chù gǎn jí qí shū shì
这床丝绸被子不仅轻盈，而且触感极其舒适。

This silk quilt is not only lightweight but also extremely comfortable to the touch.

wǎn shàng shuì jiào shí wǒ xū yào gài bèi zi
晚上睡觉时，我需要盖被子。

When sleeping at night, I need to cover myself with a quilt.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									
子	子	子	子	子	子					